

PHÒNG KINH TẾ

PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026 (Nghị quyết)	Kế hoạch năm 2026 (QĐ 289 UBND tỉnh)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>			
I	VỀ KINH TẾ (có 06 chỉ tiêu)				
1	Tổng giá trị sản phẩm				
1.1	Tổng giá trị sản phẩm (giá hiện hành)	Triệu đồng	5.503.359	-	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	989.725	-	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	1.775.587	-	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>863.607</i>	<i>-</i>	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	2.738.047	-	
1.2	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá SS 2010	Triệu đồng	2.765.718	-	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)	Triệu đồng	466.385	-	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	946.238	-	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>469.820</i>	<i>-</i>	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Triệu đồng	1.353.095	-	
2	Tốc độ phát triển tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã giá SS 2010	%	110,0	-	
	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản)		102,53	-	
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	%	110,98	-	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	113,94	-	
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	112,13	-	
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/ người/năm	63,80	-	
4	Thu ngân sách Nhà nước hàng năm	Tỷ đồng	266,70	-	
5	Nông nghiệp				
5.1	Trồng trọt				
	<i>* Sản lượng lương thực cây có hạt</i>		19.617,1	20.047,0	
	<i>Trong đó: + Lúa</i>		18.207	18.654,0	
	<i>+ Ngô</i>		1.410	1.394,0	
	<i>* Một số cây trồng chủ yếu</i>				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026 (Nghị quyết)	Kế hoạch năm 2026 (QĐ 289 UBND tỉnh)	Ghi chú
	- Lúa				
	+ Diện tích	Ha	2.747,0	2.823,0	
	+ Năng suất	Tạ/Ha	66,3	66,0	
	+ Sản lượng	Tấn	18.207,1	18.654,0	
	- Ngô				
	+ Diện tích	Ha	220,0	217,0	
	+ Năng suất	Tạ/Ha	64,1	64,0	
	+ Sản lượng	Tấn	1.410,0	1.394,0	
	- Lạc: Diện tích	Ha	55,0	55,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,5	23,0	
	Sản lượng	Tấn	123,5	124,0	
	- Đậu: Diện tích	Ha	70,0	72,0	
	Năng suất	Tạ/ha	20,1	19,0	
	Sản lượng	Tấn	141,0	140,0	
	- Sắn: Diện tích	Ha	24,0	24,0	
	Năng suất	Tạ/ha	285,2	290,0	
	Sản lượng	Tấn	684,5	708,0	
	- Rau: Diện tích	Ha	405,0	397,0	
	Năng suất	Tạ/ha	219,3	216,0	
	Sản lượng	Tấn	8.881,8	8.584,0	
5.2	Chăn nuôi				
	- Đàn gia súc	Con	20.700,0	18.220,0	
	+ Trâu	Con	500,0	321,0	
	+ Bò	Con	3.900,0	2.847,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	96,0	96,0	
	+ Heo	Con	16.300,0	15.052,0	
	Sản lượng thịt heo xuất chuồng	Tấn	2.980	2.435,0	
	- Tổng đàn gia cầm	Con	330.140,0	-	
5.3	Thủy sản				
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	17,4	16,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	193,4	138,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	Tấn	85,0	129,0	
	- Diện tích nuôi trồng		-	46,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	Tấn	34,0	31,0	
6	Lâm nghiệp	Ha			
-	Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	Ha	-	-	
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	5,0	-	
	Tổng diện tích đất có rừng	Ha	37,2	-	
	Trong đó: Rừng trồng	Ha	37,2	-	
II	VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI (01 chỉ tiêu)				
7	Hộ nghèo				
	- Tổng số hộ	Hộ	14.968,0	14.902,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026 (Nghị quyết)	Kế hoạch năm 2026 (QĐ 289 UBND tỉnh)	Ghi chú
	- Số hộ nghèo	Hộ	95,0	25,0	
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	30,0	100,0	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,63	0,17	
III	TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG (có 02 chỉ tiêu)				
1	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	%	97,0	-	
2	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	82,0	-	